

THÔNG TƯ

Hướng dẫn những vấn đề tài chính, bán cổ phần và phát hành cổ phiếu trong việc chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Nghị định 28/CP ngày 7/5/96 của Chính phủ

Thi hành Nghị định số 28/CP ngày 7/5/1996 của Chính phủ về chuyển một số doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần (sau đây gọi là cổ phần hoá), Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính, bán cổ phần và phát hành cổ phiếu như sau:

Phần thứ nhất:

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TÀI CHÍNH

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần (hay còn gọi là cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước) là một biện pháp chuyển doanh nghiệp từ sở hữu Nhà nước sang hình thức sở hữu nhiều thành phần trong đó tồn tại một phần sở hữu Nhà nước.

Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước nhằm huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển sản xuất, thúc đẩy quá trình xử lý và khắc phục những tồn tại hiện thời của doanh nghiệp Nhà nước, tạo điều kiện cho những người góp vốn và người lao động thực sự làm chủ doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước cần xác định giá trị thực của doanh nghiệp, mệnh giá cổ phiếu và số lượng cổ phần bán ra cho các cổ đông.

Giá trị thực của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở quyết định giao vốn cho doanh nghiệp, cộng trừ khoản tăng giảm vốn và các yếu tố khác tạo ra hiệu quả và có tác động đến giá trị doanh nghiệp tính đến thời điểm cổ phần hoá bao gồm: vốn cố định, vốn lưu động, tiền đền bù đất đai thuộc nguồn vốn ngân sách cấp và các nguồn vốn tự tích lũy của doanh nghiệp. Tất cả những nguồn vốn nói trên đều thuộc sở hữu Nhà nước và đều nằm trong giá trị tài sản doanh nghiệp.

Trong cả 3 trường hợp: giữ nguyên giá trị hiện có của doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu, hoặc bán một phần giá trị hiện có của doanh nghiệp, hoặc tách một bộ phận doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hoá, cần phải xác định rõ toàn bộ giá trị doanh nghiệp trước khi đưa vào cổ phần hoá. Tài sản đưa vào giá trị doanh nghiệp để tính cổ phần không nhất thiết chỉ gồm: Vốn ngân sách và vốn tự tích lũy (vốn cố định, vốn lưu động), mà có thể gồm nhiều nguồn vốn khác tùy theo sự thoả thuận bên mua và bên bán cổ phần (như vốn đầu tư chưa thành tài sản cố định, vốn vay, các khoản nợ phải trả...). Trên cơ sở giá trị doanh nghiệp, mệnh giá cổ phiếu mà xác định tổng số cổ phần bán ra.

3. Các doanh nghiệp trước khi cổ phần hoá cần tiến hành xử lý các mặt tồn tại về tài chính như các khoản lỗ, tài sản vật tư ứ đọng, chậm luân chuyển, công nợ khó đòi, thực hiện việc nộp ngay vào ngân sách Nhà nước các khoản còn phải nộp... và lập phương án xử lý tiếp các khoản còn tồn tại sau khi cổ phần hoá.

4. Sau khi cổ phần hoá, doanh nghiệp đều phải chuyển sang hoạt động theo Luật công ty và bộ máy lãnh đạo của công ty cổ phần phải được hình thành theo Luật công ty.

Hệ thống Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý số cổ phần Nhà nước trong các công ty cổ phần, trừ những trường hợp Nhà nước uỷ quyền cho một doanh nghiệp Nhà nước khác theo khoản 2 Điều 17 Nghị định 28/CP ngày 7/5/1996 của Chính phủ.

5. Tùy thuộc vào tình hình cụ thể khi cổ phần hoá doanh nghiệp mà xử lý số tiền thu được khi bán cổ phiếu.

- Trường hợp huy động vốn thêm theo luận chứng được duyệt để đầu tư thêm, hoặc trả nợ các khoản vốn vay trước đây nộp vào tài khoản tại Kho bạc để sử dụng vào các mục tiêu đầu tư và trả nợ.

- Trường hợp bán một phần giá trị thuộc sở hữu Nhà nước cho cổ đông thì số tiền thu được phải nộp vào một tài khoản riêng của ngân sách Nhà nước và chỉ được chi để đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính.

6. Trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không được ngừng trệ. Công ty cổ phần mới hình thành phải thừa kế hoạt động của doanh nghiệp cũ và có biện pháp tiếp tục đẩy mạnh và phát triển sản xuất sau khi được cổ phần hoá.

7. Lợi tức cổ phần được xác định trên vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm vốn cố định, vốn lưu động thuộc các cổ đông đóng góp.

8. Các doanh nghiệp Nhà nước được sử dụng toàn bộ số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền đến thời điểm thực hiện cổ phần hoá chia cho người lao động trong doanh nghiệp để mua cổ phần trên nguyên tắc công bằng, hợp lý nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất căn cứ vào thâm niên công tác và sự đóng góp của người lao động đối với doanh nghiệp có sự tham gia ý kiến của tổ chức công đoàn doanh nghiệp.

Không chia phần quỹ phúc lợi tồn tại dưới dạng các công trình công cộng như nhà văn hoá, câu lạc bộ, bệnh xá, nhà điều dưỡng, nhà trẻ, mẫu giáo... mà vẫn duy trì và phát triển để đảm bảo phúc lợi chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá.

9. Cổ ty cổ phần mỗi năm được giảm 50% thuế lợi tức trong 2 năm kể từ ngày doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo Luật công ty.

Trong trường hợp các công ty cổ phần thoả mãn các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 29/CP ngày 12/5/1995 của Chính phủ "về quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước" mà có mức và thời gian cao hơn thì được áp dụng mức quy định tại Nghị định số 29/CP nói trên.

10. Mọi tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá thuộc quyền sở hữu của các cổ đông. Khi công ty cổ phần làm các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản từ Nhà nước sang sở hữu các cổ đông được miễn nộp phí trước bạ.

11. Quyền lợi của người lao động:

Các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá được dành 10% giá trị doanh nghiệp thể hiện bằng giá trị cổ phiếu để cấp cho người lao động trong doanh nghiệp tùy theo thâm niên và chất lượng công tác của từng người. Giá trị cổ phiếu cấp cho mỗi người tối đa không quá 6 tháng lương cấp bậc, chức vụ theo hệ thống thang bảng lương Nhà nước quy định. Những cổ phiếu này thuộc quyền sở hữu Nhà nước, người lao động được hưởng cổ tức theo mức cổ phiếu thường cho đến hết đời. Công ty cổ phần mở sổ theo dõi riêng đối với loại cổ phiếu này.

Doanh nghiệp cổ phần hoá được sử dụng 15% giá trị doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp có vốn tự tích lũy từ 40% giá trị doanh nghiệp trở lên thì được sử dụng 20% giá trị doanh nghiệp) để bán chịu cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp và tiếp tục làm việc tại công ty cổ phần sau này, tổng số cổ phần bán chịu không được vượt quá cổ phần mua bằng tiền mặt của người lao động tại doanh nghiệp.

Những cổ phiếu này người lao động được hưởng cổ tức hàng năm. Hàng năm người lao động phải trả tối thiểu 20% giá trị cổ phiếu mua chịu và 4% lãi trên số nợ vay, nếu người lao động không trả được nợ trong 2 năm liền giá trị cổ phiếu mua chịu thì phải hoàn trả cho Nhà nước. Khi chưa trả hết tiền mua chịu cổ phiếu thì không được quyền thừa kế, mua bán, thế chấp.

Danh sách người được cấp cổ phiếu, mức cấp (theo điểm 11 trên), người mua và mức mua chịu cổ phiếu do Ban cổ phần hoá doanh nghiệp quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của tổ chức Đảng và Công đoàn doanh nghiệp.

Đối tượng được cấp, mua chịu cổ phiếu là lao động trong biên chế và hợp đồng từ 3 năm trở lên của doanh nghiệp tính đến thời điểm cổ phần hoá còn tiếp tục làm việc tại công ty cổ phần sau này. Bản hợp đồng mua chịu cổ phiếu được bên mua và Giám đốc doanh nghiệp ký, có xác nhận của Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật (đối với doanh nghiệp trung ương), của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đối với doanh nghiệp địa phương) HĐQT đối với các thành viên được thành lập theo Quyết định 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ, và Bộ Tài chính (hệ thống Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp).

Hợp đồng này được gửi đến Kho bạc Nhà nước, nơi công ty cổ phần giao dịch và Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính để theo dõi.

12. Chi phí để thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp là các khoản chi có liên quan đến quá trình chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, bao gồm:

- Chi in ấn tài liệu.
- Chi thuê cơ quan kiểm toán.
- Chi thuê lập phương án cổ phần hoá (nếu thấy cần thiết).
- Chi phí thẩm định giá trị doanh nghiệp.
- Chi quảng cáo.
- Chi bán cổ phiếu.
- Đại hội cổ đông...

Toàn bộ chi phí thực hiện cổ phần hoá được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

Riêng chi cho mua tờ cổ phiếu do người mua cổ phần chịu.

Tổng mức chi trong quá trình thực hiện cổ phần hoá của doanh nghiệp được khống chế như sau:

- Vốn Nhà nước 3 tỷ đồng trở xuống, mức chi phí cổ phần hoá không quá 5% giá trị doanh nghiệp.
- Vốn Nhà nước trên 3 tỷ đồng - 10 tỷ đồng thì được cộng thêm 3% phần giá trị doanh nghiệp tăng thêm.
- Vốn Nhà nước trên 10 tỷ đồng được chi thêm không quá 1% giá trị doanh nghiệp tăng thêm.

II. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ

A. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP:

Ban cổ phần hoá tại doanh nghiệp phân tích đánh giá thực trạng kinh tế tài chính doanh nghiệp.

a) Nêu khái quát quá trình hình thành và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp 3 năm trước thời điểm cổ phần hoá như: ngành nghề, quy mô, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

b) Phân tích thực trạng tình hình kinh tế tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở báo cáo quyết toán tình hình sản xuất kinh doanh được duyệt của 3 năm gần nhất (theo các chỉ tiêu tại phụ lục số 1). Trên cơ sở số liệu đó phân tích cụ thể theo những nội dung sau:

1. Đối với tài sản cố định và vốn cố định: phân tích, đánh giá chi tiết thực trạng kỹ thuật của từng tài sản là máy móc thiết bị, công suất đã sử dụng và kiến nghị về giá trị thực tế của từng tài sản. Nếu tài sản hình thành bằng vốn vay cần phân tích tổng số vay số đã trả và số còn nợ. Biện pháp trả nợ vay.

Phân tích các công trình xây dựng cơ bản dở dang theo giá dự toán và giá thực tế, theo nguồn vốn đầu tư, đánh giá khả năng thực thi của công trình, các kiến nghị xử lý tiếp theo.

2. Doanh nghiệp lập bảng kê diện tích đất đai sử dụng, trong đó diện tích đất đai sử dụng cho các công trình phúc lợi công cộng.

3. Đối với tài sản lưu động: phân tích những vật tư hàng hoá ứ đọng, kém mất phẩm chất, thiếu hụt mất mát về số lượng, chủng loại.

4. Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, so sánh các khoản lãi (lỗ) của doanh nghiệp trước khi cổ phần hoá với doanh thu thực tế, với vốn kinh doanh để tính tỷ suất doanh lợi.

5. Đối với các nguồn vốn khác như vốn nhận liên doanh liên kết, vốn vay vắn ghi rõ tổng số vốn và hiện vật tại thời điểm cổ phần hoá ghi rõ tên đơn vị, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đó. Nêu rõ hình thức ăn chia lãi lỗ hoặc trả lãi vay của các liên doanh đó. Những doanh nghiệp có cổ phần của tư nhân do hình thành trước khi cổ phần hoá cần phân tích vốn gốc, vốn còn lại được xác định phù hợp với chính sách cải tạo tư sản công thương nghiệp của Nhà nước sau giải phóng miền Nam (1975) và chính sách mở cửa sau này và vốn đã tính bảo toàn.

6. Về thu nhập và phân phối thu nhập: doanh nghiệp cần so sánh quỹ lương cơ bản với doanh thu, mức thu nhập cao nhất, thấp nhất trong doanh nghiệp.

7. Các khoản phải thu và phải trả: cần phân tích rõ các khoản nợ đến hạn, quá hạn, không có khả năng đòi, không có khả năng trả.

8. Các vấn đề khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: cần phân tích các điều kiện và khả năng, khó khăn và lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp như: chất lượng sản phẩm, thị trường trong nước và xuất khẩu, bằng phát minh sáng chế, địa thế kinh doanh, mác nhãn hiệu,...

Trong trường hợp chỉ cổ phần hoá một bộ phận của doanh nghiệp cần phân tích kỹ bộ phận dự định cổ phần hoá. Nếu doanh nghiệp chỉ gọi thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh thì phân tích kỹ lý do, nhu cầu tăng vốn.

B. LẬP PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP SAU KHI CỔ PHẦN HOÁ:

Ban cổ phần hoá doanh nghiệp có trách nhiệm chuẩn bị phương án sản xuất kinh doanh sau khi cổ phần hoá được lập cho 3 đến 5 năm (theo Phụ lục số 2). Nội dung phương án bao gồm:

- Mục đích và quy mô sản xuất kinh doanh sau khi cổ phần hoá.
- Kế hoạch đầu tư mở rộng phát triển sản xuất và thay thế đổi mới thiết bị, dây truyền công nghệ và việc huy động tài sản vật tư không dùng, chưa dùng, chờ thanh lý để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Kế hoạch sản phẩm bao gồm: nội dung nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống, mặt hàng mới và luận chứng về thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.
- Kế hoạch sử dụng lao động và tiền lương của doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, kế hoạch xử lý lao động dôi dư chưa được xử lý hết trước khi cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Kế hoạch về tài chính bao gồm kế hoạch về doanh thu, giá thành, giá bán của các sản phẩm chủ yếu, tổng chi phí, lợi nhuận trước và sau thuế, lợi tức hàng năm, trên cơ sở đó có phương án chia lợi tức hàng năm cho các cổ đông.
- Dự kiến về bộ máy lãnh đạo và thể chế quản lý công ty cổ phần.

C. PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ:

- Đối với hình thức bán một phần giá trị doanh nghiệp cần đề ra mức cổ phần Nhà nước giữ lại, mức bán cho các cổ đông khác (trong đó mức bán cho người lao động trong doanh nghiệp, mức bán ra ngoài doanh nghiệp).
- Dự kiến mệnh giá cổ phiếu, các loại cổ phiếu dự định phát hành, thời gian, địa điểm phát hành, đề nghị đơn vị (Ngân hàng Thương mại, Công ty Tài chính...) làm đại lý bán cổ phiếu (chi tiết theo quy định về việc bán và phát hành cổ phiếu phần sau).
- Phương án xử lý các mặt tồn tại về sử dụng vốn, tài chính doanh nghiệp mà trước khi cổ phần hoá chưa thể xử lý hết, còn lại sau cổ phần hoá phải kế thừa và xử lý tiếp (cụ thể phần sau).

D. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HOÁ:

Ban cổ phần hoá doanh nghiệp lập phương án cổ phần hoá, báo cáo Bộ trưởng các Bộ (doanh nghiệp trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp địa phương), Hội đồng quản trị của Tổng công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (các thành viên Tổng công ty 91) để có ý kiến đối với doanh nghiệp có vốn Nhà nước trên 3 tỷ đồng trước khi gửi Ban chỉ đạo Trung ương cổ phần hoá trình Thủ tướng phê duyệt.

Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Hội đồng quản trị của Tổng công ty 91 phê duyệt phương án cổ phần hoá đối với doanh nghiệp có vốn Nhà nước từ 3 tỷ đồng trở xuống.

III. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp:

a) Trên sổ sách:

- Số liệu giao vốn gần nhất.
- Biên bản xét duyệt quyết toán 3 năm trước khi cổ phần hoá.
- Toàn bộ chứng từ sổ sách liên quan.

b) Số liệu kiểm kê thực tế:

- Tài liệu kiểm kê về tài sản, tiền vốn, vật tư, hàng hoá...
- Biên bản đối chiếu công nợ các bên đã xác nhận.

- Hợp đồng, giấy phép liên doanh, liên kết (nếu có).

- Các tài liệu khác về đầu tư tài chính...

c) Hiện trạng và giá hiện hành của từng loại tài sản, vật tư, hàng hoá.

2. Xác định giá trị tài sản cố định:

Tài sản cố định phải xác định rõ nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại, xác định cho từng tài sản đang dùng, không dùng, chưa dùng, cho thuê, chờ thanh lý (Phụ lục số 3a, 3b, 3c).

Trong trường hợp doanh nghiệp có tài sản cố định vô hình như: bằng phát minh sáng chế hoặc tài sản vô hình khác cũng được xác định vào tài sản doanh nghiệp (tính ở mục 7 dưới đây).

Toàn bộ tài sản cố định sau khi đã kiểm kê và được tính theo giá trên sổ sách, doanh nghiệp căn cứ vào chất lượng còn lại và giá hiện hành của từng loại tài sản, giá trị tài sản vô hình để xác định lại giá trị tài sản thực còn. Riêng nhà cửa, vật kiến trúc căn cứ vào biểu giá hiện hành của địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở để xác định lại giá trị (Phụ lục số 3).

Đất đai đang sử dụng: Không tính giá trị đất vào giá trị doanh nghiệp, Nhà nước cho phép các doanh nghiệp và công ty cổ phần sử dụng đất theo thời hạn nhất định. Công ty cổ phần phải nộp tiền thuê đất hàng năm, thực hiện theo Luật đất đai và các quy định khác của Nhà nước về sử dụng đất. Trước khi giao cho công ty cổ phần sử dụng, doanh nghiệp Nhà nước đã nộp một số khoản như: tiền đền bù, tiền san lấp mặt bằng, khoản tiền này được tính vào giá trị doanh nghiệp.

3. Xác định giá trị tài sản lưu động:

Bao gồm: Vốn bằng tiền, vật tư hàng hoá (căn cứ vào kiểm kê thực tế và giá trị đã được định giá lại theo thời giá hiện hành); các khoản phải thu, giá trị tài sản lưu động khác (khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược, ngắn hạn...) (Phụ lục 3D).

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ TÀI SẢN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÁC ĐỊNH NHƯ SAU:

Giá trị Vốn Giá trị Các Nợ Giá trị

$TSLĐ = \text{bằng} + \text{VTHH sau} + \text{khoản} - \text{khó} + TSLĐ$

thực tế tiền khi đánh phải đòi khác

giá lại thu

4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang: Đối với các công trình xây dựng dở dang gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà công ty cổ phần sau này có nhu cầu xây dựng tiếp thì cũng định giá như tài sản cố định nêu trên.

5. Giá trị vốn góp liên doanh, liên kết (nếu có): Phần giá trị vốn góp liên doanh phải được xác định, đánh giá lại bằng số thực có theo mặt bằng giá trị khi thực hiện cổ phần hoá. Vốn góp liên doanh: bằng tiền, vật tư hàng hoá, TSCĐ, mặt bằng đất đai (giá trị đền bù và san lấp mặt bằng)...

6. Xác định nguồn vốn hình thành:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu: Các nguồn vốn và quỹ phải xác định rõ nguồn thuộc sở hữu Nhà nước (ngân sách cấp, tự bổ sung), vốn nhận liên doanh và các nguồn thuộc sở hữu khác (chi tiết từng loại nguồn).

b) Nợ phải trả: Bao gồm nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và nợ khác (Phụ lục số 3E).

Sau khi xác định lại giá trị từng loại tài sản và nguồn hình thành giá trị doanh nghiệp được tính theo công thức sau:

Giá trị DN Giá Giá Giá trị Vốn góp

sau kiểm kê = trị + trị + XD CB + liên doanh, -

đánh giá lại TSCĐ TSLĐ dở dang liên kết

Nợ Nợ phải Các Quỹ Vốn

- phải - trả không + khoản + PL + nhận

trả có chủ trả lỗ KT LD

c) Các khoản lỗ: Bao gồm: lỗ năm trước, công nợ không thu hồi được, những khoản thiệt hại còn lại sau khi đã được bảo hiểm đền bù và người gây thiệt hại phải bồi thường, tài sản, vật tư mất mát, thiếu hụt, giảm giá sau khi xử lý theo hướng dẫn điểm 8 dưới đây và những khoản lỗ khác.